

Bản án số: 19/2023/DS-ST
Ngày: 14-6-2023
"V/v tranh chấp Hợp đồng
dịch vụ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Trường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Hùng

Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Lan, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Liễu, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2023/TLST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2023 về việc "Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị H, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Trần Văn T, sinh năm 1989; địa chỉ: Căn G, Chung cư Đ, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: C Tòa S, Tòa nhà The Sun A, số B, đường M, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 03/3/2021) (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Võ Thị Ngọc N, sinh năm 1989; tên gọi khác: Võ T1, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ liên hệ: T1.26.02, Chung cư V, đường N, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1) Công ty Cổ phần M (H&M INTL.,JSC); địa chỉ: Số G, đường P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Võ Thị Ngọc N, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ liên hệ: T1.26.02, Chung cư V, đường N, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2) Bà Lê Thị H1, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

3) Ông Lê Thái P, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

4) Bà Võ Thị Ngọc N, sinh năm 1989; tên gọi khác: Võ T1, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ liên hệ: T1.26.02, Chung cư V, đường N, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong các đơn khởi kiện ngày 02/3/2021 và ngày 25/10/2022; đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 10/7/2022 và các lời khai của ông Trần Văn T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị H trình bày:

Do kinh tế gia đình khó khăn nên bà H mong muốn làm visa cho con ruột là ông Trần Trung Đ đi xuất khẩu lao động. Thông qua một số người dân ở địa phương đã từng làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài nên bà H biết bà N là người chuyên làm thủ tục xuất khẩu lao động đi các nước như: Úc, Hàn Quốc và các nước C,... Do đó bà H liên hệ và được bà N hứa hẹn, cam kết sẽ làm được visa cho ông Trần Trung Đ đi xuất khẩu lao động tại Úc. Sau khi trao đổi, hai bên đã thỏa thuận chi phí để làm visa cho ông Đ với giá giao động từ 21.000 USD đến 27.000 USD (quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm thỏa thuận từ 480.000.000 đồng đến 621.000.000 đồng), số tiền cụ thể cho từng visa sẽ phụ thuộc vào từng hồ sơ sẽ có mức giá khác nhau, tuy nhiên để đảm bảo cho việc làm thủ tục xin visa cho ông Đ, bà H phải đặt cọc trước số tiền 92.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ được thanh toán đủ một lần sau khi ông Đ được cấp visa.

Vào ngày 10/10/2019, theo yêu cầu của bà N, bà H đã nhờ ông T đến gặp bà N (Võ T1) để nộp số tiền 92.000.000 đồng, sau khi nhận đủ tiền, bà N (Võ T1) là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần M (gọi tắt là Công ty M) giao cho ông T Phiếu thu ngày 10/10/2019 xác nhận đã nhận đủ số tiền đặt cọc làm visa là 92.000.000 đồng.

Đến ngày 29/10/2019, bà N yêu cầu bà H đưa ông Đ vào Thành phố Hồ Chí Minh đến Lãnh sự quán Ú tại Thành phố Hồ Chí Minh để lần tay, chụp hình làm visa. Đồng thời để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng thỏa thuận giữa hai bên,

cũng như việc hoàn trả lại tiền đặt cọc trong trường hợp ông Đ không được cấp visa, cá nhân bà N (V) đã lập Bản cam kết ngày 29/10/2019 xác nhận lại việc đã nhận số tiền đặt cọc làm visa của bà H là 92.000.000 đồng và thỏa thuận việc hoàn trả lại tiền trong trường hợp không xin được visa cho ông Đ, tại Điều 4 của Bản thỏa thuận ngày 29/10/2019 các bên có nội dung như sau: "Ngay sau khi có kết quả đậu visa du lịch (visa 600). Bên B cần phải thanh toán 25.000USD - tương đương 581.625.000 đồng....Trong trường hợp xin visa không thành công, trong vòng 07 ngày làm việc Bên A sẽ hoàn trả lại tiền còn lại sau khi đã sử dụng số tiền trên để chi trả các chi phí dịch vụ và chi phí hoàn thiện thủ tục hồ sơ visa cho Bên B, khi hai bên ký vào biên bản thỏa thuận thanh lý hợp đồng này, chi tiết cụ thể như sau: Số tiền còn lại mà Bên A hoàn trả lại cho Bên B là 92.000.000 đồng - 7.000.000 đồng = 85.000.000 đồng (T2 mươi lăm triệu đồng)".

Sau khi hoàn tất các thủ tục, ngày 09/12/2019 Tổng Lãnh sự quán Ú1 tại Thành phố Hồ Chí Minh có thông báo qua tin nhắn cho ông Đ về việc hồ sơ đã được xét duyệt xong bởi Văn phòng thị thực Ú và đề nghị kiểm tra email đã đăng ký trước đó để được biết kết quả tuy nhiên tất cả hồ sơ cũng như địa chỉ email đăng ký xem kết quả do phía bà N (Võ T1) giữ nên muốn biết kết quả phải liên hệ với bà N. Khi liên hệ thì không thể gặp được bà N (V), mọi thông tin liên lạc đều bị chặn do đó bà H suy đoán hồ sơ xin visa của ông Đ đã không cấp cấp nên bà N đã trốn tránh. Bà H đã nhiều lần liên hệ, gọi điện, nhắn tin, gửi thông báo đề nghị bà N (V) thanh toán tiền visa nhưng phía bà N (Võ T1) vẫn không hợp tác và cũng không trả lại tiền. Căn cứ vào thỏa thuận của các bên đã được ghi trong Phiếu thu ngày 10/10/2019 và Biên bản cam kết ngày 29/10/2019 thì trong trường hợp xin visa không thành công, trong vòng 07 ngày làm việc bà N phải hoàn trả lại số tiền còn lại cho bà H sau khi đã sử dụng số tiền trên để chi trả cho các chi phí dịch vụ và chi phí hoàn thiện thủ tục hồ sơ visa. Đến nay đã 02 năm nhưng bà N không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền theo Biên bản cam kết ngày 29/10/2019.

Do đó, ông T đại diện theo ủy quyền của bà H yêu cầu cá nhân bà Võ Thị Ngọc N (Võ T1) phải trả lại cho bà H số tiền 85.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 16/12/2019 đến ngày đến ngày 14/6/2023 là 41 tháng 28 ngày với số tiền là 29.583.966 đồng. Tổng cộng là 114.583.966 đồng.

Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày và không bổ sung hay yêu cầu gì khác.

- Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Ngọc N (Võ T1) và bà N là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần M (H&M INTL.,JSC):

Công ty Cổ phần M (gọi tắt là Công ty M) là Công ty cổ phần có 03 thành viên gồm: Bà H1 là mẹ ruột của bà, ông P là em họ hàng và bà N (Võ T1). Mọi quyết định, chi xuất và hoạt động tại Công ty là do bà N (V) quyết định.

Vào khoảng tháng 10/2019, bà N (Võ T1) và bà H có trao đổi, thỏa thuận nhờ bà N (Võ T1) xin visa du lịch cho ông Trần Trung Đ là con ruột của bà H. Sau khi trao đổi, hai bên thống nhất thỏa thuận chi phí làm visa cho ông Đ với giá là 27.000 USD (quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm thỏa thuận đến 621.000.000 đồng), số tiền cụ thể cho từng visa sẽ phụ thuộc vào từng hồ sơ cụ thể khi thực hiện sẽ có mức giá khác nhau. Để đảm bảo cho việc thỏa thuận của hai bên, bà H phải đặt cọc trước cho tôi số tiền 92.000.000 đồng để bà làm các thủ tục xin cấp visa cho ông Đ, số tiền còn lại bà H phải thanh toán đủ khi ông Đ được cấp visa. Ngày 10/10/2019, bà H đã nhờ ông Trần Văn T nộp cho Công ty M số tiền 92.000.000 đồng, sau khi nhận đủ số tiền, bà đã giao cho ông T Phiếu thu ngày 10/10/2019 xác định Công ty M đã nhận đủ số tiền này để tiến hành thủ tục xin visa. Theo quy định ông Đ phải đến Lãnh sự quán Úc tại Thành phố Hồ Chí Minh để chụp hình và lặn tay nên ngày 29/10/2019 bà đã yêu cầu bà H dẫn ông Đ vào Thành phố Hồ Chí Minh để tạo niềm tin, đồng thời để xác nhận tổng số tiền xin visa, cũng như số tiền đặt cọc và số tiền phải thanh toán, hình thức thanh toán khi hoàn tất thủ tục và số tiền phải hoàn trả khi không xin được visa nên cá nhân bà N (Võ T1) và bà H đã lập Biên bản cam kết ngày 29/10/2019, vào thời điểm lập biên bản cam kết này bà N (Võ T1) lập với tư cách cá nhân, không được các thành viên của Công ty M ủy quyền.

Ngày 30/10/2019, bà N (V) đã dẫn bà H, ông Đ đến Lãnh sự quán Ú tại Thành phố Hồ Chí Minh để chụp hình và lặn tay. Theo quy định của pháp luật Úc thì trong vòng 15 đến 56 ngày sau khi hoàn thành các thủ tục, Lãnh sự quán Úc sẽ thông báo cho bà N (V) qua email đã cung cấp để biết được tình trạng visa của ông Đức đ hay rút. Tuy nhiên do tình hình kinh doanh của Công ty H&M gặp nhiều biến cố, nhiều việc xảy ra và tình hình dịch covid-19 nên Công ty H&M không thể hoạt động được vì vậy ngày 23/12/2019 Công ty M đã tuyên bố phá sản và giải thể doanh nghiệp.

Do nhiều việc xảy ra nên bà N (Võ T1) cũng không nắm được việc ông Đ có được cấp visa hay không, trong khoảng thời gian này bà cũng không liên lạc với bà H để hoàn trả lại tiền như đã cam kết trong Biên bản cam kết ngày 29/10/2019. Sau khi thành lập được Công ty khác, vào khoảng năm 2020 bà N (V) chủ động liên hệ với bà H với ý muốn tiếp tục làm thủ tục xin visa cho ông Đ nhưng bà H cho biết sau đó ông Đ đã đi xuất khẩu lao động tại nước khác vì vậy bà N (V) đã cam kết sẽ hoàn trả lại cho bà H số tiền còn lại là 85.000.000 đồng. Theo quy định

của Điều 210 Luật Doanh nghiệp 2020 thì sau khi doanh nghiệp giải thể 05 năm thì các thành viên của Công ty sẽ có trách nhiệm đối với các khoản nợ của doanh nghiệp đã giải thể. Tuy nhiên bằng uy tín và danh dự của bà do không xin được visa cho ông Đ theo Biên bản cam kết ngày 29/10/2019 vì vậy cá nhân bà N (Võ T1) đồng ý hoàn trả lại cho bà H số tiền 85.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền trên, bà N (Võ T1) không đồng ý trả tiền lãi chậm trả theo yêu cầu của ông T. Bà N (V) không yêu cầu bà H1, ông P phải liên đới với bà trả cho bà H số tiền trên.

Tại phiên tòa, bà N (Võ T1) thay đổi ý kiến đã trình bày. Bà N (Võ T1) xác định theo quy định tại Điều 210 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định về thời hạn chịu trách nhiệm đối với các thành viên Công ty nhưng bà N (Võ T1) xác định bà vẫn là người chịu trách nhiệm trực tiếp và theo Biên bản cam kết ngày 29/10/2019 thì cá nhân bà phải là người chịu trách nhiệm vì khi ký biên bản cam kết với bà H là bà ký với tư cách cá nhân, không được người đại diện theo pháp luật của Công ty M ủy quyền tuy nhiên theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về thời hiệu khởi kiện thì tính đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Do đó, bà không đồng ý trả cho bà H số tiền 85.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả như ông T đã trình bày.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1, ông Lê Thái P nhận được Thông báo thụ lý vụ án nhưng không có văn bản trả lời, không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa, bà H1, ông P được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều tuân theo đúng quy định pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định pháp luật, riêng bà H1, ông P chưa chấp hành đúng quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự; thời hạn đưa vụ án ra xét xử là đảm bảo về thời hạn.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 328, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Buộc bà N (Võ T1) phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền là 85.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 0,83%/tháng từ

ngày 16/12/2019 đến ngày 14/6/2023 là 29.583.966 đồng. Tổng cộng là 114.583.966 đồng.

Về án phí:

Buộc bà **N (Võ T1)** phải chịu 5.729.980 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **H** không phải chịu tiền án phí nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn cư trú tại **huyện T** và có yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tam Bình giải quyết tranh chấp, do đó được Tòa án nhân dân huyện Tam Bình thụ lý phù hợp về thẩm quyền quy định điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **H1**, ông **P** được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà **H1**, ông **P** theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp Đòi tài sản. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lời khai bị đơn và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định đây là tranh Hợp đồng dịch vụ được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 513 Bộ luật Dân sự 2015.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Hồ Thị H**: Tại phiên tòa, bà **N (V)** xác định Biên bản cam kết ngày 29/10/2019 là bà ký với tư cách cá nhân, không được người có thẩm quyền của **Công ty Cổ phần M** (gọi tắt là **Công ty M**) ủy quyền, mục đích lập biên bản này để bà **N (Võ T1)** và bà **H** xác định tổng số tiền bà **N (V)** làm dịch vụ xin visa cho ông **Đ**, đồng thời xác định số tiền bà **H** đã trả trước, số tiền phải trả và hình thức trả sau khi ông **Đ** được cấp visa. Tuy nhiên sau khi lập biên bản này, cũng như đưa ông **Đ** đến Lãnh sự quán Úc tại Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện việc lăn tay, chụp hình nhưng sau đó bà **N (V)** không theo dõi tình trạng visa của ông **Đ** có được chấp nhận không mặc dù bà **N (Võ T1)** xác định chỉ có bà **N (Võ Tina)** hoặc nhân viên **Công ty M** được bà **N** giao địa chỉ mail đã đăng ký với Lãnh sự quán mới biết được tình trạng visa. Ngoài ra tại phiên tòa, bà **N (V)** xác định về trách nhiệm cá nhân bà đã cam kết với bà **H** thì bà phải là người chịu trách nhiệm tuy nhiên bà **N (V)** cho rằng yêu cầu khởi kiện của bà **H** là hết thời hiệu khởi kiện là không có căn cứ vì sau khi lập Biên bản cam kết ngày 29/10/2019 bà **N (Võ T1)** xác định cho đến hôm nay bà vẫn không biết tình trạng

visa của ông Đ như thế nào và bà N (Võ T1) đã nhiều lần liên hệ với bà Hiền t năm 2020 cho đến lần cuối cùng sau khi hòa giải vào tháng 5/2023 để thương lượng việc tiếp tục xin visa cho ông Đ nhưng bà H cho biết ông Đ đã đi xuất khẩu lao động nên bà N (Võ T1) xin trả trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền 85.000.000 đồng nhưng không được đồng ý, ngoài ra vào ngày 02/3/2021 bà H đã gửi đơn khởi kiện bà N (Võ T1) nhưng không được Tòa án chấp nhận nên bà H đã liên tục khiếu nại cho đến ngày 29/3/2023 thì được Tòa án thụ lý vụ án do đó yêu cầu khởi kiện của bà H là còn trong thời hạn. Bên cạnh đó, theo Điều 4 của Biên bản cam kết ngày 29/10/2019 được lập giữa bà H và bà N (Võ T1) xác định số tiền phải hoàn trả trong trường hợp không xin được visa cho ông Đ sau khi đã trừ phí dịch vụ còn lại là 85.000.000 đồng (92.000.000 đồng - 7.000.000 đồng phí lãnh sự = 85.000.000 đồng). Do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà N (Võ T1) phải hoàn trả cho bà H số tiền 85.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 155 và 513 Bộ luật Dân sự 2015.

[4.2] Xét ông T là người đại diện theo ủy quyền của bà H yêu cầu bà N (Võ T1) phải trả tiền lãi chậm trả theo lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 16/12/2019 đến ngày 14/6/2023:

Xét như đã phân tích trên, sau khi ký Biên bản cam kết ngày 29/10/2019 thì đến ngày 09/12/2019 bà H nhận được thông tin của Lãnh sự quán Ú tại Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận hồ sơ xin visa của ông Đ đã được xét duyệt tuy nhiên bà H đã liên lạc nhiều lần với bà N (V) để được biết thông tin tình trạng visa nhưng không liên hệ được, theo sự thỏa thuận giữa các bên tại Điều 4 của Bản cam kết ngày 09/12/2019 thỏa thuận *"Trong trường hợp xin visa không thành công, trong vòng 07 ngày làm việc Bên A sẽ hoàn trả lại số tiền còn lại sau khi đã sử dụng số tiền trên để chi trả các phí dịch vụ và chi phí hoàn thiện thủ tục hồ sơ visa cho Bên B khi hai bên ký vào thỏa thuận thanh lý hợp đồng này, ..."*. Do đó, ngày được xác định tính lãi chậm trả là ngày 16/12/2019, ông T yêu cầu tính tiền lãi chậm trả từ ngày 16/12/2019 đến ngày 14/6/2023 là 41 tháng 28 ngày theo mức lãi suất 0,83%/tháng là có căn cứ phù hợp theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 nên được chấp nhận.

Tiền lãi được tính như sau: 85.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 41 tháng 28 ngày = 29.583.966 đồng. Tổng cộng số tiền bà N (Võ T1) phải trả cho bà H là 114.583.966 đồng (làm tròn 114.584.000 đồng).

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là 5.729.200 đồng.

Bà **H** không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 155, 513, 514, 515, 516, 519 và Điều 520 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Hồ Thị H**. Buộc bà **Võ Thị Ngọc N (V)** phải trả cho bà **Hồ Thị H** số tiền là 85.000.000 đồng (**T2** mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là 29.583.966 đồng (Hai mươi chín triệu năm trăm tám mươi ba ngàn chín trăm sáu mươi sáu đồng). Tổng cộng là 114.584.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu năm trăm tám mươi bốn ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Buộc bà **Võ Thị Ngọc N (V)** phải chịu 5.729.200 đồng (Năm triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn hai trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **Hồ Thị H** không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí là 2.654.125 đồng (Hai triệu sáu trăm năm mươi bốn ngàn một trăm hai mươi lăm đồng) theo biên lai thu số N₀ 0011352 ngày 29/3/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tam Bình.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án Tỉnh;
- Viện Kiểm sát huyện Tam Bình;
- Thi hành án huyện Tam Bình;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Trường

Số: 47/2023/QĐ-SCBSBA

Tam Bình, ngày 20 tháng 6 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH**

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy cần sửa chữa, bổ sung quyết định do có sai sót về việc đánh máy trong bản án số 19/2023/DS-ST ngày 14/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình trong vụ án dân sự sơ thẩm về việc "Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ" giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Hồ Thị H**, sinh năm 1983; địa chỉ: **Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình**.

Người đại diện theo ủy quyền của bà **H**: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1989; địa chỉ: **Căn G, Chung cư Đ, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh**; địa chỉ liên hệ: **C Tòa S, Tòa nhà The Sun A, số B, đường M, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** (Theo Giấy ủy quyền ngày 03/3/2021).

- Bị đơn: Bà **Võ Thị Ngọc N**, sinh năm 1989; tên gọi khác: **Võ T1**, sinh năm 1989; địa chỉ: **Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long**; địa chỉ liên hệ: **T1.26.02, Chung cư V, đường N, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1) Công ty Cổ phần **M** (H&M INTL.,JSC); địa chỉ: **Số G, đường P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh**.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Võ Thị Ngọc N**, sinh năm 1989; địa chỉ: **Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long**; địa chỉ liên hệ: **T1.26.02, Chung cư V, đường N, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**.

2) Bà **Lê Thị H1**, sinh năm 1962; địa chỉ: **Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long**.

3) Ông **Lê Thái P**, sinh năm 1992; địa chỉ: **Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long**.

4) Bà **Võ Thị Ngọc N**, sinh năm 1989; tên gọi khác: **Võ T1**, sinh năm 1989; địa chỉ: **Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long**; địa chỉ liên hệ: **T1.26.02, Chung cư V, đường N, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 19/2023/DS-ST ngày 14/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình như sau:

Tại dòng 17 từ dưới lên của trang thứ 1 của quyết định đã ghi: "- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:** Bà **Trần Thị Thúy L**, Kiểm sát viên".

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: "- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:** Bà **Trần Thúy L**, Kiểm sát viên".

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Chi cục THA huyện Tam Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Trương Minh Trường